

## NGHIÊN MẠNG XÃ HỘI VÀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NGHIÊN MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MINH TRÍ NĂM 2019

Phạm Thị Kim Yến<sup>1</sup>, Thạch Thị Mỹ Phương<sup>1</sup>  
Thạch Thị Huy<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Lo<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

Mạng xã hội là thuật ngữ phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân với những tính năng đa dạng, nguồn thông tin phong phú, cho phép người dùng tiếp nhận, chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. Theo số liệu của Trung tâm Internet Việt Nam (2012), số người sử dụng internet đã lên tới 31,1 triệu người, chiếm tỷ lệ 35,49% dân số [3]. Nghiên cứu với mục tiêu là xác định tỷ lệ nghiện mạng xã hội và sự tác động của nghiện mạng xã hội đến học sinh trường Trung học cơ sở Minh Trí năm 2019. Nghiên cứu khảo sát 195 học sinh trường Trung học cơ sở Minh Trí có 39,0% học sinh nghiện mạng xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tìm thấy mối liên quan giữa sự tác động nghiện mạng xã hội với sử dụng instsgram, chất lượng giấc ngủ, ngại giao tiếp, ít tham gia các hoạt động tập thể của học sinh, mất tập trung hay giảm thời gian học, đau mắt/khô mắt/giảm thị lực, kết quả học tập của học sinh. Qua kết quả của nghiên cứu cần có kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp cho học sinh trường Trung học cơ sở Minh Trí nói riêng cũng như học sinh Trung học cơ sở nói chung về hành vi sử dụng mạng xã hội một cách phù hợp để không ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng như cuộc sống của học sinh để góp phần làm nâng cao kết quả học tập của học sinh trung học cơ sở.

**Từ khóa:** Mạng xã hội, trường THCS Minh Trí, học sinh.

### SUMMARY

#### SOCIAL NETWORK ADDICTION AND THE IMPACT OF SOCIAL NETWORK ADDICTION ON A STUDENT OF MINH TRI JUNIOR HIGH SCHOOL IN 2019

The social network is a popular term in the daily life of each individual with diverse features, rich information sources, allowing users to receive and share information quickly and effectively. According to data of Vietnam Internet Center (2012), the number of internet users has reached 31.1 million, accounting for about 35.49% of the population [3]. Research with the objective is to determine the rate of social network addiction and the impact of social network addiction on students of Minh Tri Junior High School in 2019. A survey of 195 students at Minh Tri junior high school found that 39.0% of students were addicted to social

networks. Besides, The study found a relationship between the impact of social network addiction with Instagram use, sleep quality, shyness in communication, less participation in student activities, distraction or reduced study time, eye pain/dry eyes/reduced vision, student academic performance. Through the study results, it is necessary to have an appropriate health education communication plan for students of Minh Tri junior high school in particular and junior high school students in general about the behavior of using alcohol. social networks in an appropriate way so as not to affect the learning results as well as the lives of students to contribute to improving the learning results of junior high school students.

**Keywords:** Social network, Minh Tri junior high school, student.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thống kê trong năm 2016, hơn 3,4 tỷ người trên thế giới sử dụng mạng internet, chiếm khoảng 40% dân số thế giới. Theo số liệu của Trung tâm Internet Việt Nam (2012), số người sử dụng internet đã lên tới 31,1 triệu người, chiếm tỷ lệ 35,49% dân số. Việt Nam đứng thứ 18/20 quốc gia có số người sử dụng internet lớn nhất thế giới, đứng thứ 8 trong khu vực Châu Á và đứng vị trí thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á [3].

Tuy nhiên, các trang mạng xã hội phát triển cũng đã kéo theo nhiều hệ lụy liên quan. Nghiện mạng xã hội cũng được xem như là một trong những căn bệnh nguy hiểm – một căn bệnh không gây đau đớn thể xác nhưng nó lại mang đến vô vàn nguy hại, một sự báo động lớn cho thế giới hôm nay. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy sức ảnh hưởng cả về ưu điểm hay tác hại của việc sử dụng mạng xã hội. Mạng xã hội đã giúp con người trao đổi nâng cao kiến thức, đáp ứng nhu cầu giải trí, công cụ đắc lực hỗ trợ công việc trong nhiều lĩnh vực: dịch vụ, thương mại, quảng bá, y tế, truyền thông, học tập... Mặt khác, nó sẽ trở thành mối lo ngại lớn nếu ta sử dụng không đúng.

Trà Vinh là một trong những tỉnh lẻ còn gặp nhiều vấn đề khó khăn. Vấn đề giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ em, thể hệ trẻ của địa phương, là vấn đề ưu tiên những cần phải có sự quan tâm nhiều hơn nhất là sức khỏe tinh thần của các em. Do học sinh dễ bị tác động bởi những cái mới, nếu học hỏi, tiếp thu và sử dụng không đúng cách sẽ gây nhiều hệ lụy về sau. Trường

<sup>1</sup>Trường Đại học Trà Vinh

<sup>2</sup>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Kim Yến

Email: yenphamytcc@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2021

Ngày phản biên khoa học: 31/8/2021

Ngày duyệt bài: 27/9/2021

Trung học cơ sở Minh Trí là một trong những trường điểm thuộc khu vực Thành phố Trà Vinh. Nhằm phân tích và tìm hiểu hiện trạng sử dụng mạng xã hội của học sinh trường Trung học cơ sở Minh Trí hiện nay cũng như những tác động của mạng xã hội đến học sinh như thế nào, từ đó đưa ra những khuyến cáo nhằm hạn chế những mặt hại và nâng cao mặt tích cực mà mạng xã hội đem lại.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả

**2.2. Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh đang

theo học tại trường Trung học cơ sở Minh Trí tại Thành phố Trà Vinh năm 2019.

**2.3. Phương pháp chọn mẫu.** Nghiên cứu cắt ngang trên 195 học sinh đang theo học trường Trung học cơ sở Minh Trí tại Thành phố Trà Vinh năm 2019. Cỡ mẫu được tính dựa trên công thức tính cỡ mẫu theo tỷ lệ ( $p = 0,123$ ) [1] và sử dụng phương pháp chọn mẫu PPS.

**Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu.** Số liệu sau khi thu thập bằng phiếu phỏng vấn, kiểm tra tất cả các phiếu và loại bỏ những phiếu không đạt. Nhập liệu bằng phần mềm EpiData. Xử lý và phân tích số liệu (STATA):

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1.** Đặc điểm dân số - kinh tế - xã hội của đối tượng nghiên cứu ( $n=195$ )

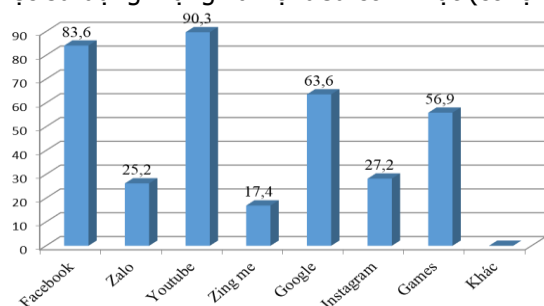
| Đặc điểm         |             | Tần số | Tỷ lệ (%) | Đặc điểm                  |                          | Tần số | Tỷ lệ (%) |
|------------------|-------------|--------|-----------|---------------------------|--------------------------|--------|-----------|
| Giới tính        | Nam         | 98     | 50,3      | Phương tiện truy cập mạng | Thiết bị di động cá nhân | 150    | 76,9      |
|                  | Nữ          | 97     | 49,7      |                           | Máy vi tính              | 23     | 11,8      |
| Dân tộc          | Kinh        | 151    | 77,4      |                           | Tất cả ý trên            | 22     | 11,3      |
|                  | Khác        | 44     | 22,6      | ≥ Trung bình              | 39                       | 20,0   |           |
| Kinh tế gia đình | Hộ nghèo    | 11     | 5,6       | Thành tích học tập        | < Trung bình             | 156    | 80,0      |
|                  | Không nghèo | 184    | 94,4      |                           |                          |        |           |

Số học sinh nam và nữ tham gia vào nghiên cứu có số gần như nhau lần lượt là 50,3% và 49,7%. Dân tộc Kinh (77,4%) có tỷ lệ cao gấp khoảng 3,8 lần so với nhóm dân tộc khác (Khmer, Hoa, Chăm). Đa số học sinh có điều kiện kinh tế gia đình thuộc nhóm không nghèo (94,4%). Học sinh có kết quả học tập chủ yếu trên trung bình (khá, giỏi, xuất sắc) chiếm 80%. Phần lớn học sinh truy cập mạng xã hội bằng thiết bị di động cá nhân (điện thoại, ipad...) chiếm 76,9%.

**Bảng 2.** Đặc điểm sử dụng mạng xã hội của đối tượng nghiên cứu ( $n=195$ )

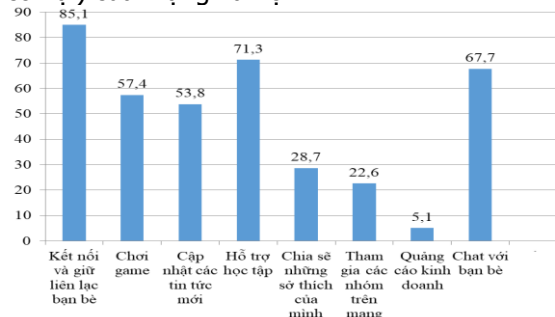
| Đặc điểm            |       | Tần số | Tỷ lệ (%) | Đặc điểm                 |        | Tần số | Tỷ lệ (%) |
|---------------------|-------|--------|-----------|--------------------------|--------|--------|-----------|
| Sử dụng mạng xã hội | Có    | 195    | 100       | Nhận định về mạng xã hội | Có lợi | 10     | 5,2       |
|                     | Không | 0      | 0         |                          | Có hại | 2      | 1,0       |
|                     |       |        |           |                          | Cả hai | 183    | 93,8      |

100% học sinh tham gia nghiên cứu đều có sử dụng mạng xã hội. Học sinh chủ yếu nhận định việc sử dụng mạng xã hội đều có 2 mặt (có lợi và cả có hại) của mạng xã hội.



**Biểu đồ 1.** Những trang mạng học sinh trường Trung học cơ sở Minh Trí sử dụng

Phần lớn học sinh thường sử dụng các trang mạng xã hội như: youtube (90,3%), facebook (83,6%), google (63,6%), game (56,9%). Ngược lại, các trang mạng zalo, zing me, instagram và nhóm khác thì ít được sử dụng.



**Biểu đồ 2.** Mục đích sử dụng mạng xã hội của đối tượng nghiên cứu

Có sự chênh lệch giữa các mục đích sử dụng các trang mạng xã hội của học sinh như: sử dụng mạng xã hội để kết nối và giữ liên lạc bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất (85,1%), tiếp đến hỗ trợ học tập (71,3%), chat với bạn bè (69,7%).

Sử dụng để chơi game, cập nhật các tin tức mới chiếm tỷ lệ sử dụng ở mức trung bình có tỷ lệ lần lượt là 57,4% và 53,8%. Còn lại, chia sẻ những sở thích của mình, tham gia các nhóm trên mạng, quảng cáo kinh doanh và nhóm các mục đích khác đều chiếm tỷ lệ thấp lần lượt là 28,7%, 22,6%, 5,1%.

**Bảng 3: Tác động của mạng xã hội với đối tượng (n=195)**

| Đặc điểm   | Tần số | Tỷ lệ (%) | Đặc điểm   | Tần số                 | Tỷ lệ (%) |
|--|--------|-----------|--|------------------------|-----------|
| Mất ngủ hay cảm thấy uể oải do ngủ không đủ            | Có     | 32        | Đau mắt, khô mắt hay giảm thị lực                | Có                     | 78        |
|  | Không  | 163       |  | Không                  | 117       |
| Ngại giao tiếp, ít tham gia hoạt động tập thể          | Có     | 55        | Cảm nhận về sức khỏe sau khi sử dụng mạng xã hội | Thoải mái, bình thường | 193       |
|  | Không  | 140       |  | Mệt mỏi, căng thẳng    | 2         |
| Gây mất tập trung trong học tập hay giảm thời gian học | Có     | 31        |  |                        |           |
|  | Không  | 164       |  |                        |           |

Đa số học sinh cảm thấy sức khỏe bình thường (99,0%) sau khi sử dụng mạng xã hội và chỉ có 1% số học sinh cảm thấy mệt mỏi, căng thẳng sau những lần truy cập mạng xã hội.

Tác hại của sử dụng mạng xã hội gây ra khá cao: đau mắt, khô mắt hay giảm thị lực chiếm 40%; ngại giao tiếp ít tham gia hoạt động tập thể chiếm 28,2%; 15,9% trên tổng số học sinh điều tra cảm thấy mất tập trung trong học tập hay giảm thời gian học do sử dụng mạng; học sinh bị mất ngủ hay cảm thấy uể oải do ngủ không đủ chiếm 16,4%.

**Bảng 4. Đặc điểm hoạt động thể lực của đối tượng (n=195)**

| Hoạt động thể lực           | Tần số (n) | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|------------|-----------|
| Hoạt động thể lực tốt       | 88         | 45,1      |
| Hoạt động thể lực không tốt | 107        | 54,9      |

Học sinh tham gia nghiên cứu có hoạt động thể lực không tốt chiếm tỷ lệ cao 54,9%.

**Bảng 5. Đặc điểm sử dụng mạng theo thang đo IAT của đối tượng**

| Đặc điểm | TB+/- độ lệch | Nhỏ | Lớn |
|----------|---------------|-----|-----|
|----------|---------------|-----|-----|

**Bảng 6. Mối liên quan giữa trang mạng học sinh sử dụng với nghiện mạng xã hội (n=195)**

| Đặc điểm  | Nghiện mạng xã hội |            | P            | OR (KTC 95%)           |
|-----------|--------------------|------------|--------------|------------------------|
|           | Có n (%)           | Không n(%) |              |                        |
| Instagram | Có                 | 29 (54,7)  | <b>0,006</b> | 2,442<br>(1,283-4,650) |
|           | Không              | 47(33,1)   |              |                        |
| Game      | Có                 | 52 (46,8)  | <b>0,01</b>  | 2,203<br>(1,206-4,025) |
|           | Không              | 24 (28,6)  |              |                        |

Học sinh sử dụng mạng instagram có tỷ lệ nghiện mạng xã hội cao gấp 2,442 lần (95% CI: 1,283-4,650) so với nhóm không sử dụng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p = 0,006.

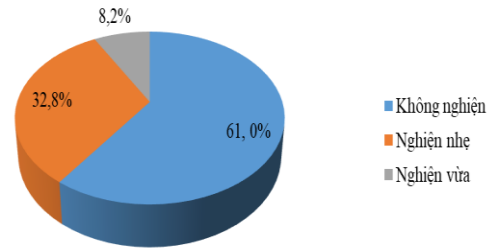
Học sinh sử dụng mạng game có tỷ lệ nghiện mạng xã hội cao gấp 2,203 lần (95% CI: 1,206-4,025) so với nhóm không sử dụng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p = 0,01.

**Bảng 7. Sự tác động của nghiện mạng xã hội với thành tích học tập (n=195)**

| Nghiện mạng xã hội | Xếp loại học tập                  |                       | OR (KTC 95%) | P |
|--------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------|---|
|                    | Dưới trung bình, trung bình n (%) | Trên trung bình n (%) |              |   |

|                             | chuẩn          | nhất | nhất |
|-----------------------------|----------------|------|------|
| Tổng điểm theo thang đo IAT | 28,12+/-12,891 | 0    | 60   |

Điểm trung bình nghiện internet theo thang đo IAT là 28,12+/-12,891.



**Biểu đồ 3. Thực trạng nghiện mạng xã hội của đối tượng nghiên cứu**

Tỷ lệ nghiện mạng xã hội của học sinh tham gia nghiên cứu khá cao (39,0%). Trong đó học sinh nghiện ở mức độ nhẹ chiếm 38,8%, nghiện ở mức độ vừa chiếm 8,2% và không có trường hợp nghiện mạng xã hội ở mức nặng.

|       |           |            |                        |              |
|-------|-----------|------------|------------------------|--------------|
| Có    | 21 (27,6) | 55 (72,4)  | 2,142<br>(1,053-4,358) | <b>0,033</b> |
| Không | 18 (15,1) | 101 (84,9) |                        |              |

Học sinh bị nghiện mạng xã hội thì có học lực trung bình, dưới trung bình cao gấp 2,142 lần (95% CI: 1,053-4,358) so với học sinh không bị nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p=0,033$ .

**Bảng 8.** Sự tác động của nghiện mạng xã hội với chất lượng giấc ngủ ( $n=195$ )

| Nghiện mạng xã hội | Mất ngủ hay cảm thấy uể oải do ngủ không đủ |             | OR<br>(KTC 95%)        | P           |
|--------------------|---|-------------|------------------------|-------------|
|                    | Có n (%)                                    | Không n (%) |                        |             |
| Có                 | 21 (27,6)                                   | 55 (72,4)   | 3,749<br>(1,687-8,330) | <b>0,01</b> |
| Không              | 11 (9,2)                                    | 108 (90,8)  |                        |             |

Nhóm học sinh bị nghiện mạng xã hội thì có chất lượng giấc ngủ không tốt cao gấp 3,749 (95% CI: 1,687-8,330) so với nhóm học sinh không nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p = 0,01$ .

**Bảng 9.** Sự tác động của nghiện mạng xã hội với việc ngại giao tiếp, ít tham gia hoạt động tập thể ( $n=195$ )

| Nghiện mạng xã hội | Ngại giao tiếp, ít tham gia hoạt động tập thể |            | OR<br>(KTC 95%)        | P            |
|--------------------|---|------------|------------------------|--------------|
|                    | Có n(%)                                       | Không n(%) |                        |              |
| Có                 | 31 (40,8)                                     | 45 (59,2)  | 2,727<br>(1,438-5,172) | <b>0,020</b> |
| Không              | 24 (20,2)                                     | 95 (79,8)  |                        |              |

Học sinh bị nghiện mạng xã hội có tỷ lệ ngại giao tiếp, ít tham gia hoạt động tập thể cao gấp 2,727 lần (95% CI: 1,438-5,172) so với học sinh không nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p=0,02$ .

**Bảng 3.10.** Tác động nghiện mạng xã hội với tình trạng mất tập trung trong học tập ( $n=195$ )

| Nghiện mạng xã hội | Mất tập trung hay giảm thời gian học |            | OR<br>(KTC 95%)        | P                |
|--------------------|--------------------------------------|------------|------------------------|------------------|
|                    | Có n(%)                              | Không n(%) |                        |                  |
| Có                 | 21 (27,6)                            | 55 (72,4)  | 4,162<br>(1,833-9,448) | <b>&lt;0,001</b> |
| Không              | 10 (8,4)                             | 109 (91,6) |                        |                  |

Học sinh bị nghiện mạng xã hội có tỷ lệ mất tập trung hay giảm thời gian học cao gấp 4,162 lần (95% CI: 1,833-9,448) so với nhóm không bị nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p<0,001$ .

**Bảng 3.11.** Sự tác động của nghiện mạng xã hội đến thị lực ( $n=195$ )

| Nghiện mạng xã hội | Đau mắt, khô mắt hay giảm thị lực |            | OR<br>(KTC 95%)        | P            |
|--------------------|-----------------------------------|------------|------------------------|--------------|
|                    | Có n (%)                          | Không n(%) |                        |              |
| Có                 | 38 (50,0)                         | 38 (50,0)  | 1,975<br>(1,096-3,559) | <b>0,023</b> |
| Không              | 40 (33,6)                         | 79 (66,4)  |                        |              |

Học sinh bị nghiện mạng xã hội có tỷ lệ đau mắt, khô mắt hay giảm thị lực cao gấp 1,975 lần (95% CI: 1,096-3,559) so với nhóm không nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p = 0,023$ .

#### IV. BÀN LUẬN

**Tỷ lệ nghiện:** Trong khảo sát này, tỷ lệ học sinh nghiện internet khá cao chiếm 39% với số điểm trung bình nghiện theo thang đo IAT là 28,12+/-12,89. Kết quả này có tỷ lệ cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Ngọc (2017) ở học sinh phổ thông tỉnh Nam Định (37,1%)[2], Trần Xuân Bách (2017) có 21,2% giới trẻ Việt nghiện internet [8], nghiên cứu của Luca trên 98 thanh thiếu niên được khảo sát cho thấy tỷ lệ nghiện internet là 36,7% [7]. Tỷ lệ nghiện internet có sự chênh lệch giữa các nghiên cứu, khác biệt này có thể gây ra bởi sự khác biệt trong phương pháp đánh giá mức nghiện, khác biệt về văn hóa xã hội cơ bản, độ tuổi đối tượng

cũng như cỡ mẫu tham gia khảo sát. Tỷ lệ nghiện internet trong nghiên cứu khá cao nhưng cũng phù hợp với những điều tra trước cho rằng các nước châu Á có tỷ lệ nghiện tăng khá nhanh.

**Các loại trang mạng:** Instagram facebook, zalo, youtube, google, zing me là những trang mạng xã hội được học sinh THCS sử dụng phổ biến hiện nay. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa sử dụng instagram và games với nghiện mạng xã hội. Có thể thấy học sinh sử dụng mạng instagram có tỷ lệ nghiện mạng xã hội cao gấp 2,442 lần so với nhóm không sử dụng mạng instagram. Học sinh sử dụng game có tỷ lệ nghiện mạng xã hội cao gấp 2,203 lần so với nhóm không sử dụng mạng game.

**Về học lực:** Học sinh bị nghiện mạng xã hội thì có học lực trung bình, dưới trung bình cao gấp 2,142 lần so với học sinh không bị nghiện mạng xã hội, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p=0,033$ . Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kilic M (2016) cho kết quả là điểm nghiện (IAS) tăng lên khi thành tích học tập của học sinh kém đi với  $p=0,03$  [4] và Jian Xu (2012) trên 5.122 thanh thiếu niên Trung Quốc cho kết quả nhóm có học lực không tốt bị nghiện internet chiếm 18,9% và với  $p<0,0001$  [6]. Điều này có thể lý giải rằng do trên internet có thông tin đa dạng, cập nhật nhanh, dễ tìm kiếm nên việc sử dụng công cụ tìm kiếm trên internet cũng khiến nhiều bạn trẻ trở nên lười suy nghĩ, lười tư duy. Có thể các em học sinh khi có bài tập ở nhà thì không chịu suy nghĩ, đọc sách tìm hiểu mà chỉ vào google tìm và sao chép nguyên văn những thứ có ở trên mạng, nhiều khi chỉ sao chép mà không chịu đọc. Chính vì thế mà làm cho các bạn trở nên thụ động trong học tập cũng như trong công việc, làm cho kết quả học tập cũng không khả quan. Nguyên nhân của nhóm học lực không tốt có tỷ lệ nghiện cao hơn có thể do các em thường có khả năng tự kiểm soát kém hơn, tự điều chỉnh kém hơn và nhận thức kém hơn so với dân số ở độ tuổi đại học hoặc người trưởng thành hay những bạn có tư duy tốt hơn. Mặt khác, ngày nay, việc sử dụng máy tính của thanh thiếu niên được khuyến khích, và trong một số khóa học là bắt buộc. Việc sử dụng internet là hợp lý và phổ biến ngay cả bên ngoài lớp học. Hầu hết các thư viện trường học, gia đình và quán cà phê internet đều có truy cập internet và các em có thể dễ dàng truy cập internet.

**Chất lượng giấc ngủ:** Nhóm học sinh hay bị nghiện mạng xã hội thì có chất lượng giấc ngủ không tốt cao gấp 3,749 so với nhóm học sinh không bị nghiện mạng xã hội. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p=0,01$ . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ozalp Ekinci (năm 2014) với 1212 thanh thiếu niên tham gia nghiên cứu, kết quả cho thấy 16% chất lượng giấc ngủ là xấu hoặc rất xấu. Tổng điểm trung bình của IAS (nghiện internet) là  $35,56 \pm 13,87$ . Thanh thiếu niên có điểm nghiện cao hơn báo cáo đi ngủ muộn hơn vào ban đêm, cần nhiều thời gian hơn để ngủ và có số lần thức giấc tăng lên trong đêm so với thanh thiếu niên có điểm nghiện thấp hơn ( $p = 0,001$ ) [5]. Hay là nghiên cứu của Yafei Tan và cộng sự (2016) tại Trung Quốc cho tỷ lệ trong 17,2% ở thanh thiếu niên bị nghiện thì 40,0% thanh thiếu niên bị rối loạn giấc ngủ và nhận thấy có mối liên quan.

Giấc ngủ có một vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người, đặc biệt đối với trẻ em và thanh thiếu niên. Mạng xã hội và internet đang có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của lớp trẻ. Do sự gia tăng mạnh mẽ việc sử dụng internet trong những năm gần đây, một số nghiên cứu cũng cảnh báo tác động tiêu cực của việc sử dụng internet quá mức đối với sức khỏe tâm thần.

**Thụ động, ngại giao tiếp:** Học sinh bị nghiện mạng xã hội có tỷ lệ ngại giao tiếp, ít tham gia hoạt động tập thể cao gấp 2,727 lần so với học sinh không nghiện mạng xã hội. Điều này có thể lý giải nhiều trẻ đang dành phần lớn thời gian chơi điện tử, xem truyền hình và sử dụng các mạng xã hội như facebook, zalo, viber,...và chỉ như đối thoại một mình. Vì vậy, các em dành rất ít thời gian để giao tiếp với các bạn đồng trang lứa hay bạn bè ở lớp, kỹ năng xã hội kém, cảm thấy rất khó để giao tiếp với mọi người, nhất là khi chúng ở vào độ tuổi trưởng thành, và điều này có thể gây hại cho cuộc sống của chúng trong thời gian dài.

**Về độ thiếu tập trung:** Học sinh bị nghiện mạng xã hội có tỷ lệ mất tập trung hay giảm thời gian học cao gấp 4,162 lần so với nhóm không bị nghiện mạng xã hội có ý nghĩa thống kê với  $p<0,001$ . Kết quả có sự phù hợp với nghiên cứu của Yen JY năm 2007 được thực hiện với 2114 thanh thiếu niên cho thấy nghiện internet và rối loạn trầm cảm và các triệu chứng rối loạn thiếu tập trung/hiếu động thái quá đã tìm thấy mối tương quan với nhau.

**Về thị lực:** Tỷ lệ đau mắt, khô mắt hay giảm thị lực cao gấp 1,975 lần so với nhóm không bị nghiện mạng. Điều này có thể giải thích đối với những đối tượng sử dụng internet có thời gian truy cập lâu, liên tục nhìn vào màn hình máy tính, điện thoại. Ngoài ra, khoảng cách giữa mắt và các thiết bị truy cập internet có thể không an toàn nên dễ bị đau mắt, khô mắt, có thể dẫn đến cận thị. Theo nghiên cứu của Lê Minh Công thì đau nhức mắt là hậu quả thứ 5 với các mức tỷ lệ là thường xuyên chiếm 48,7%, thỉnh thoảng chiếm 43,6% ở những đối tượng nghiện do việc sử dụng internet gây ra [1].

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy mối liên quan giữa sự tác động nghiện mạng xã hội với sử dụng instagram, chất lượng giấc ngủ, ngại giao tiếp, ít tham gia các hoạt động tập thể của học sinh, mất tập trung hay giảm thời gian học, đau mắt/khô mắt/giảm thị lực, kết quả học tập của học sinh. Cần có kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp cho học sinh trường Trung

học cơ sở Minh Trí tại Thành phố Trà Vinh nói riêng cũng như học sinh Trung học cơ sở nói chung về hành vi sử dụng mạng xã hội một cách phù hợp để không ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng như cuộc sống của học sinh để góp phần làm nâng cao kết quả học tập của học sinh. Ngoài ra, cần đẩy mạnh chiến lược truyền thông giáo dục sức khỏe để giảm thiểu tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Minh Công (2013), "Tình trạng nghiện internet ở học sinh trung học cơ sở tại thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai", Tạp chí Khoa học tr1-13.
2. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2017), "Thực trạng nghiện Internet của học sinh trường Trung học phổ thông Hải Hậu, tỉnh Nam Định năm 2017 và một số yếu tố liên quan", Tạp chí Y học dự phòng.
3. Trần Minh Trí (2016), "Thực trạng sử dụng Internet và những tác động của Internet đến sinh viên trường Đại học Nông lâm TP.HCM", Tạp chí

- Nông lâm học, Đại học Nông lâm TP.HCM, tr1-11.
4. Kilic M and et al (2016), "Internet Addiction in High school Students in Turkey and Multivariate Analyses of the Underlying Factors", J Addict Nurs, doi: 10.1097/JAN.0000000000000110.
  5. Ozalp EKINCI and et al (2014), "Association between Internet use and sleep Problems in Adolescents", Noro Psikiyatrs Ars, doi: 10.4274/npa.y6751.
  6. Jian Xu and et al (2012), "Personal characteristics related to the risk of adolescent internet addiction: a survey in Shanghai, China", BMC Public Health, doi:10.1186/1471-2458-12-1106.
  7. Milani Luca and et al (2009), "Quality of interpersonal relationships and problematic internet use in adolescence", Cyberpsychol Behav, doi: 10.1089/cpb.2009.0071.
  8. Tran Xuan Bach and et al (2017), "A student on the influence of internet addiction and online interpersonal on health-related quality of life in young Vietnamese", BMC Public Health , doi: 10.1186/s12889-016-3983-z.

## CÁC CẤP ĐỘ KÉO DÀI TRỤ MŨI TRONG TẠO HÌNH MŨI TRÊN BỆNH NHÂN DI CHỨNG KHE HỞ MÔI VÒM

Vũ Thị Dung<sup>1</sup>, Phạm Kiến Nhật<sup>2</sup>, Phạm Tuấn Anh<sup>2</sup>,  
Luu Phương Lan<sup>2</sup>, Đỗ Tuấn Ngọc<sup>2</sup>, Hoàng Tuấn Anh<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Mục tiêu của bài báo này là trình bày một cách tiếp cận theo các cấp độ để kéo dài trụ mũi trong phẫu thuật tạo hình mũi trên bệnh nhân di chứng khe hở môi - vòm dựa trên các đặc điểm nhân trắc học. Đây là nghiên cứu thuần tập hồi cứu trên các bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội từ năm 2017 đến năm 2021. 18 bệnh nhân với biến dạng môi - mũi di chứng khe hở môi vòm được phẫu thuật tạo hình mũi với 4 phương pháp tiếp cận kéo dài trụ mũi gồm: vạt dồn đẩy V-Y (10 bệnh nhân), vạt xoay đẩy theo Millard (3 bệnh nhân), vạt folded (3 bệnh nhân) và vạt Abbé (2 bệnh nhân). Kết quả được đánh giá bằng cách sử dụng hệ thống chấm điểm theo bảng câu hỏi "Đánh giá kết quả tạo hình mũi" (ROE) và hệ thống chấm điểm Mortier. 4 thông số đo lường nhân trắc học được thu thập để định lượng và đánh giá khách quan. Thời gian theo dõi trung bình là 9 tháng. Mức độ biến dạng ban đầu trung bình là  $22,72 \pm 5,99$  điểm và kết quả sau phẫu thuật là  $72,58 \pm 11,45$  điểm theo bộ câu hỏi "Đánh giá kết quả tạo hình mũi (ROE)". Phương pháp tiếp cận kéo dài trụ mũi theo các cấp độ

đã cho thấy kết quả tốt, tỷ lệ bệnh nhân hài lòng cao và tỷ lệ biến chứng thấp.

**Từ khóa:** Khe hở môi - vòm, tạo hình mũi, kéo dài trụ mũi.

### SUMMARY

#### GRADUATED APPROACH TO LENGTHENING COLUMELLA IN CLEFT RHINOPLASTY

The purpose of this article was to present a graduated approach to lengthening columella in cleft rhinoplasty based on anthropometric features. This was a retrospective cohort study of patients treated at the Hanoi Medical University Hospital from 2017 to 2021. 18 patients underwent rhinoplasty with four approaches include: V-Y plasty (10 patients), rotation-advancement flap (3 patients), Forked flap (3 patients) and Abbé flap (2 patients). Outcomes were assessed by using a Rhinoplasty Outcome Evaluation (ROE) questionnaire and the Mortier scoring system. 8 parameters of anthropometric measurement were collected for objective evaluation. Of the 18 patients enrolled in the study, 10 were women and 8 were men. Mean follow-up period was 9 months. The average degree of initial deformity was  $22.72 \pm 5.99$  and postoperative result was  $72.58 \pm 11.45$  according to the "Rhinoplasty Outcome Evaluation (ROE)". The graduated approach has shown excellent outcomes, a high rate of patient satisfaction, and a low rate of complication.

**Keywords:** Cleft lip and palate, rhinoplasty, columella lengthening.

<sup>1</sup>Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Dung

Email: vuthidung.ptth@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/8/2021

Ngày phản biện khoa học: 22/9/2021

Ngày duyệt bài: 3/10/2021